TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-4-2019
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Kiều Diễm;**

Ông **Nguyễn Tuấn Trung.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liêng Thị Kim Ngân -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2019/TLST–HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2019, về việc "*Tranh chấp ly hôn";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12-4-2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21-02-2019 và bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Vào ngày 04/12/2012, chị xác lập quan hệ hôn nhân với anh Nguyễn Ngọc T1, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T. Thời gian sống chung anh chị không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng sống chung không hợp, thường xuyên cãi vã, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng ngày càng gay gắt hơn, nên chị và anh T1 đã ly thân 03 tháng nay, hiện nay chị về bên gia đình chị sống, từ ngày ly thân vợ chồng không gặp nhau để hàn gắn đoàn tụ.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T1.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Bích T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 01 sổ hộ khẩu gia đình (photo); 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Bích T (photo).

Đối với bị đơn: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các thủ tục như Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng anh Nguyễn Ngọc T1 không đến Tòa án tham gia tố tụng và Tòa án cũng không thể tiến hành lấy lời khai của anh T1 được nên không thể xác định được những tình tiết nào của vụ án mà các bên đã thống nhất và không thống nhất. Vì vậy Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Những nội dung đương sự thỏa thuận được và không thoả thuận được: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Nguyễn Ngọc T1 có hộ khẩu thường trú ở huyện Tiểu Cần, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn. Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T1 trong quá trình tiến hành tố tụng và giải quyết vụ án anh T1 đều vắng mặt, mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T1.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Ngọc T1 kết hôn vào ngày 04/12/2012, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, theo đơn khởi kiện chị T trình bày vợ chồng sống chung không có con chung, vợ chồng thường cự cãi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng anh chị đã sống ly thân 03 tháng nay, thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn đoàn tụ được nên chị T xin ly hôn với anh T1 điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh T1.

[3] *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị Bích T khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] *Về tài sản chung:* Chị T khai chị và anh T1 không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Do Tòa án không trực tiếp làm việc với anh T1 để biết ý kiến của anh về tài sản chung và anh có tranh chấp về tài sản chung giữa anh và chị T hay không. Vì vậy, nếu sau khi ly hôn anh T1 có tranh chấp về tài sản chung với chị T thì anh T1 có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với chị T.

[5] *Về nợ chung:* Chị Nguyễn Thị Bích T khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T1.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Bích T khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Bích T khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Nếu sau khi ly hôn anh Nguyễn Ngọc T1 có tranh chấp về tài sản chung thì được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích T.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bích T khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001251, ngày 27-02-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Nguyễn Thị Bích T đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Ngọc T1 không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được

bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- CC THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Tiểu Cần;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kiều Diễm – Nguyễn Tuấn Trung Dương Thị Mỹ Chấm